|  |  |
| --- | --- |
| **Trường: THCS Hồng Thuận**  **Tổ: Khoa học tự nhiên** | **Nhóm KHTN**  **Ngày soạn: 01/04/2024** |

**Kiểm tra cuối học kì II**

**Môn Khoa học tự nhiên lớp 6**

**Bộ sách: Kết nối tri thức Thời gian: 60 phút**

**1. Khung ma trận**

**- Thời điểm kiểm tra:** Tuần 33

**- Thời gian làm bài:**60 phút

**- Hình thức kiểm tra:** Kết hợp trắc nghiệm (40%) và tự luận (60%)

**- Cấu trúc:**

**+ Mức độ đề:** 40% nhận biết, 30% thông hiểu, 20% vận dụng thấp, 10% vận dụng cao

**+ Phần trắc nghiệm:** 4 điểm ( gồm 16 câu, trong đó có 12 câu nhận biết, 4 câu thông hiểu, mỗi câu 0,25 điểm)

**+ Phần tự luận:** 6 điểm (nhận biết: 1 điểm, thông hiểu: 2 điểm, vận dụng: 2 điểm, vận dụng cao: 1 điểm)

**+ Khung ma trận:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | | | | | | | | **Tổng số câu/ số ý** | | **Điểm số** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* |
| *1. Giới thiệu về KHTN và các phép đo* |  | **1** |  | **1** |  |  |  |  | 0 | 2 | 0.50 |
| *2. Chất và sự biến đổi của chất* | 1 | **1** |  | **2** |  |  |  |  | 1 | 3 | 1.00 |
| *3.Vật sống* | 1 | **1** |  | **2** |  |  |  |  | 1 | 3 | 1.00 |
| *4. vật sống* | 2 | **3** | 3 | **1** | 3 |  |  |  | 8 | 4 | 3.00 |
| *5. Năng lượng và sự biến đổi* | 3 | **2** | 1 | **2** | 3 |  | 2 |  | 9 | 4 | 3.25 |
| *6. Trái đất và bầu trời* | 1 |  |  |  | 2 |  | **2** |  | 5 | 0 | 1.25 |
| **Số câu TN/ Số ý TL** | **8** | **8** | **4** | **8** | **8** | **0** | **4** | **0** | **24** | **16** | **10.0** |
| **(Số YCCĐ)** |
| **Điểm số** | **2** | **2** | **1** | **2** | **2** | **0** | **1** | **0** | **6** | **4** | **10.0** |
| **Tổng số điểm** | **4,0 điểm** | | **3,0 điểm** | | **2,0 điểm** | | **1,0 điểm** | | **10 điểm** | | **10 điểm** |

**2. Bản đặc tả**

| **Nội dung và đơn vị kiến thức (1)** | **Mức độ đánh giá (2)** | **Yêu cầu cần đạt (3)** | **Số ý TL/ số câu hỏi TN (4)** | | **Địa chỉ câu hỏi tại đề KT(5)** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | TL  (Số ý) | TN  (Số câu) | TL  (Câu số) | TN  (Câu số) |
| **1. Giới thiệu về khoa học tự nhiên và các phép đo** | | | | | | |
| Giới thiệu về Khoa học tự nhiên | **Nhận biết** | – Nêu được khái niệm Khoa học tự nhiên.  – Trình bày được vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống. |  |  |  |  |
| Các lĩnh vực chủ yếu  của Khoa học tự nhiên | **Thông hiểu** | – Phân biệt được các lĩnh vực Khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu.  – Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống. |  | **2** |  | **C1, C10** |
| Giới thiệu một số dụng cụ đo và quy tắc an toàn trong phòng thực hành | **Nhận biết** | – Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thông thường khi học tập môn Khoa học tự nhiên (các dụng cụ đo chiều dài, thể tích, ...).  – Biết cách sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học.  – Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành. |  | **2** |  | **C2, C11** |
| **Thông hiểu** | – Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành.  – Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành. |  |  |  |  |
| Đo chiều dài | **Nhận biết** | **-** Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo chiều dài.  - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được chiều dài trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Dùng thước để chỉ ra một số thao tác sai khi đo chiều dài và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó.  - Đo được chiều dài của một vật bằng thước (thực hiện đúng thao tác, không yêu cầu tìm sai số). |  |  |  |  |
| Đo khối lượng | **Nhận biết** | - Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo khối lượng của một vật.  - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được khối lượng trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Dùng cân để chỉ ra một số thao tác sai khi đo khối lượng và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó.  - Đo được khối lượng của một vật bằng cân (thực hiện đúng thao tác, không yêu cầu tìm sai số). |  |  |  |  |
| Đo thời gian | **Nhận biết** | Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo thời gian. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được thời gian trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Dùng đồng hồ để chỉ ra một số thao tác sai khi đo thời gian và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó.  - Đo được thời gian bằng đồng hồ (thực hiện đúng thao tác, không yêu cầu tìm sai số). |  |  |  |  |
| Thang nhiệt độ Celsius – Đo nhiệt độ | **Nhận biết** | - Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật.  - Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius.  - Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ.  - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Đo được nhiệt độ bằng nhiệt kế (thực hiện đúng thao tác, không yêu cầu tìm sai số). |  |  |  |  |
| **2. Chất và sự biến đổi của chất** | | | | | | |
| ***Các thể (trạng thái) của chất*** | **Nhận biết** | - Nêu được sự đa dạng của chất (chất có ở xung quanh chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh...).  - Trình bày được một số đặc điểm cơ bản ba thể (rắn; lỏng; khí) thông qua quan sát.  - Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất.  - Nêu được một số tính chất của chất (tính chất vật lí, tính chất hoá học).  - Nêu được khái niệm về sự nóng chảy; sự sôi; sự bay hơi; sự ngưng tụ, đông đặc.  - Trình bày được quá trình diễn ra sự chuyển thể (trạng thái): nóng chảy, đông đặc; bay hơi, ngưng tụ; sôi. |  | **3** | **C3, C4, C5** |  |
| **Thông hiểu** | - Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển thể (trạng thái) của chất. |  |  |  |  |
| ***Oxygen (oxi) và không khí*** | **Nhận biết** | - Nêu được một số tính chất của oxygen (trạng thái, màu sắc, tính tan, ...).  - Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu.  - Nêu được thành phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon dioxide (cacbon đioxit), khí hiếm, hơi nước).  - Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên.  - Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất gây ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí bị ô nhiễm.  - Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí. |  |  |  |  |
| ***Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng*** | **Nhận biết** | - Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như:  + Một số vật liệu (kim loại, nhựa, gỗ, cao su, gốm, thuỷ tinh, ...);  + Một số nhiên liệu (than, gas, xăng dầu, ...); sơ lược về an ninh năng lượng;  + Một số nguyên liệu (quặng, đá vôi, ...);  + Một số lương thực - thực phẩm.  - Nêu được cách sử dụng một số nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững. | **1** |  | **C19** |  |
| **Thông hiểu** | - Thu thập dữ liệu, phân tích, thảo luận, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực - thực phẩm. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất (tính cứng, khả năng bị ăn mòn, bị gỉ, chịu nhiệt, ...) của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực - thực phẩm thông dụng. |  |  |  |  |
| ***Chất tinh khiết, hỗn hợp, dung dịch*** | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm hỗn hợp, chất tinh khiết.  - Nhận ra được một số khí cũng có thể hoà tan trong nước để tạo thành một dung dịch; các chất rắn hoà tan và không hoà tan trong nước.  - Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến lượng chất rắn hoà tan trong nước |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Phân biệt được hỗn hợp đồng nhất, hỗn hợp không đồng nhất.  - Quan sát một số hiện tượng trong thực tiễn để phân biệt được dung dịch với huyền phù, nhũ tương. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Thực hiện được thí nghiệm để biết dung môi, dung dịch là gì; phân biệt được dung môi và dung dịch. |  |  |  |  |
| ***Tách chất ra khỏi hỗn hợp*** | **Nhận biết** | - Trình bày được một số cách đơn giản để tách chất ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các cách tách đó. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết.  - Chỉ ra được mối liên hệ giữa tính chất vật lí của một số chất thông thường với phương pháp tách chúng ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các chất trong thực tiễn. |  |  |  |  |
| **3. Vật sống** | | | | | | |
| **Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống** | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm tế bào, chức năng của tế bào.  - Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào.  - Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào.  - Nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh.  - Trình bày được cấu tạo tế bào với 3 thành phần chính (màng tế bào, tế bào chất và nhân tế bào).  bào, chất tế bào, nhân tế bào).  - Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống.  - Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào -> 2 tế bào -> 4 tế bào... -> n tế bào). | **1** | **2** | **C17** | **C6, C9** |
| **Thông hiểu** | - Phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật; tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ thông qua quan sát hình ảnh. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | -Thực hành quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và tế bào nhỏ dưới kính lúp và kính hiển vi quang học. |  |  |  |  |
| **Từ tế bào đến cơ thể** | **Nhận biết** | - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan, từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ thể). Từ đó, nêu được các khái niệm mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể.  - Nhận biết được cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào thông qua hình ảnh.  - Lấy được các ví dụ minh hoạ về mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể.  -Lấy được ví dụ minh hoạ (cơ thể đơn bào: vi khuẩn, tảo đơn bào, ...; cơ thể đa bào: thực vật, động vật,...). |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Thực hành:  + Quan sát và vẽ được hình cơ thể đơn bào (tảo, trùng roi, ...);  + Quan sát và mô tả được các cơ quan cấu tạo cây xanh;  + Quan sát mô hình và mô tả được cấu tạo cơ thể người |  |  |  |  |
| **Phân loại thế giới sống** | **Nhận biết** | - Nhận biết được sinh vật có hai cách gọi tên: tên địa phương và tên khoa học.  - Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống.  - Thông qua ví dụ nhận biết được cách xây dựng khoá lưỡng phân.  - Dựa vào sơ đồ, nhận biết được năm giới sinh vật.  - Lấy được ví dụ minh hoạ cho mỗi giới.  - Lấy được ví dụ chứng minh thế giới sống đa dạng về số lượng loài và đa dạng về môi trường sống. ( chứng minh các vấn đề thực tiễn cho vào phần vận dụng) |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Dựa vào sơ đồ, phân biệt được các nhóm phân loại từ nhỏ tới lớn theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | Thực hành xây dựng được khoá lưỡng phân với đối tượng sinh vật. |  |  |  |  |
| **Virus và vi khuẩn** | **Nhận biết** | - Nêu được một số bệnh do virus và vi khuẩn gây ra.  - Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra.  - Nêu được một số vai trò và ứng dụng virus và vi khuẩn trong thực tiễn.  - Dựa vào hình thái, nhận ra được sự đa dạng của vi khuẩn.  - Quan sát hình ảnh và mô tả được hình dạng và cấu tạo đơn giản của virus (gồm vật chất di truyền và lớp vỏ protein) và vi khuẩn. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Phân biệt được virus và vi khuẩn (chưa có cấu tạo tế bào và đã có cấu tạo tế bào). |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Thực hành quan sát và vẽ được hình vi khuẩn quan sát được dưới kính hiển vi quang học.  - Vận dụng được hiểu biết về virus và vi khuẩn vào giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn (ví dụ: vì sao thức ăn để lâu bị ôi thiu và không nên ăn thức ăn ôi thiu, biết cách làm sữa chua …) |  |  |  |  |
| **Đa dạng nguyên sinh vật**  . | **Nhận biết** | - Nêu được một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên.  - Dựa vào hình thái, nêu được sự đa dạng của nguyên sinh vật.  - Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nguyên sinh vật gây ra.  - Nhận biết được một số đối tượng nguyên sinh vật thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (ví dụ: trùng roi, trùng đế giày, trùng biến hình, tảo silic, tảo lục đơn bào, ...). |  | **1** |  | **C7** |
| **Vận dụng** | -Thực hành quan sát và vẽ được hình nguyên sinh vật dưới kính lúp hoặc kính hiển vi. |  |  |  |  |
| **Đa dạng nấm** | **Nhận biết** | -Nêu được một số bệnh do nấm gây ra.  - Nhận biết được một số đại diện nấm thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (nấm đơn bào, đa bào. Một số đại diện phổ biến: nấm đảm, nấm túi, ...). Dựa vào hình thái, trình bày được sự đa dạng của nấm.  - Trình bày được vai trò của nấm trong tự nhiên và trong thực tiễn (nấm được trồng làm thức ăn, dùng làm thuốc,...).  - Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nấm gây ra. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | -Thông qua thực hành, quan sát và vẽ được hình nấm (quan sát bằng mắt |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | -Vận dụng được hiểu biết về nấm vào giải thích một số hiện tượng trong đời sống như kĩ thuật trồng nấm, nấm ăn được, nấm độc, ... |  |  |  |  |
| **Đa dạng thực vật** | **Nhận biết** | - Trình bày được vai trò của thực vật trong đời sống và trong tự nhiên: làm thực phẩm, đồ dùng, bảo vệ môi trường (trồng và bảo vệ cây xanh trong thành phố, trồng cây gây rừng, ...). | **1** |  |  | **C8** |
| **Thông hiểu** | - Dựa vào sơ đồ, hình ảnh, mẫu vật, phân biệt được các nhóm thực vật: Thực vật không có mạch (Rêu); Thực vật có mạch, không có hạt (Dương xỉ); Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần); Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín). | **1** | **2** | **C18, C20** | **C12** |
| **Vận dụng** | Quan sát hình ảnh, mẫu vật thực vật và phân chia được thành các nhóm thực vật theo các tiêu chí phân loại đã học. |  |  |  |  |
| **Đa dạng động vật** | **Nhận biết** | - Nêu được một số tác hại của động vật trong đời sống.  - Nhận biết được các nhóm động vật không xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Ruột khoang, Giun; Thân mềm, Chân khớp). Gọi được tên một số con vật điển hình.  - Nhận biết được các nhóm động vật có xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Cá, Lưỡng cư, Bò sát, Chim, Thú). Gọi được tên một số con vật điển hình. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Phân biệt được hai nhóm động vật không xương sống và có xương sống. Lấy được ví dụ minh hoạ. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | -Thực hành quan sát (hoặc chụp ảnh) và kể được tên một số động vật quan sát được ngoài thiên nhiên. |  |  |  |  |
| **Vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên.** | **Nhận biết** | Nêu được vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên và trong thực tiễn (làm thuốc, làm thức ăn, chỗ ở, bảo vệ môi trường, … |  |  |  |  |
| **Bảo vệ đa dạng sinh học** | **Vận dụng** | Giải thích được vì sao cần bảo vệ đa dạng sinh học. (động từ của thông hiểu) |  |  |  |  |
| **Tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên.** | **Nhận biết** | - Nhận biết được vai trò của sinh vật trong tự nhiên (Ví dụ, cây bóng mát, điều hòa khí hậu, làm sạch môi trường, làm thức ăn cho động vật, ...). |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Sử dụng được khoá lưỡng phân để phân loại một số nhóm sinh vật.  - Quan sát và phân biệt được một số nhóm thực vật ngoài thiên nhiên. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Thực hiện được một số phương pháp tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên: quan sát bằng mắt thường, kính lúp, ống nhòm; ghi chép, đo đếm, nhận xét và rút ra kết luận.  - Chụp ảnh và làm được bộ sưu tập ảnh về các nhóm sinh vật (thực vật, động vật có xương sống, động vật không xương sống).  - Làm và trình bày được báo cáo đơn giản về kết quả tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên. |  |  |  |  |
| **4. Năng lượng và sự biến đổi** | | | | | | |
| Lực và tác dụng của lực | **Nhận biết** | - Lấy được ví dụ để chứng tỏ lực là sự đẩy hoặc sự kéo.  - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi tốc độ.  - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi hướng chuyển động.  - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm biến dạng vật |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Biểu diễn được một lực bằng một mũi tên có điểm đặt tại vật chịu tác dụng lực, có độ lớn và theo hướng của sự kéo hoặc đẩy.  - **Đo được nhiệt** độ bằng nhiệt kế (thực hiện đúng thao tác, không yêu cầu tìm sai số). | **1** |  | **C23** |  |
| Lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc | **Nhận biết** | - Lấy được ví dụ về lực tiếp xúc.  - Lấy được ví dụ về lực không tiếp xúc.  - Nêu được: Lực tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực.  - Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực. |  |  |  |  |
| Ma sát | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm về lực ma sát trượt; khái niệm về lực ma sát nghỉ.  - Nêu được lực ma sát là lực tiếp xúc xuất hiện ở bề mặt tiếp xúc giữa hai vật.  - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát nghỉ.  - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát trượt.  - Nêu được tác dụng cản trở và tác dụng thúc đẩy chuyển động của lực ma sát.  - Sử dụng tranh, ảnh (hình vẽ, học liệu điện tử) để nêu được: Sự tương tác giữa bề mặt của hai vật tạo ra lực ma sát giữa chúng. |  | **1** |  | **C16** |
| **Vận dụng** | **-** Lấy được ví dụ về một số ảnh hưởng của lực ma sát trong an toàn giao thông đường bộ. |  |  |  |  |
| Lực cản của nước | **Vận dụng** | - Thực hiện được thí nghiệm chứng tỏ vật chịu tác dụng của lực cản khi chuyển động trong nước (hoặc không khí). |  |  |  |  |
| Khối lượng và trọng lượng | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm về khối lượng (số đo lượng chất của một vật).  - Nêu được khái niệm lực hấp dẫn (lực hút giữa các vật có khối lượng).  - Nêu được khái niệm trọng lượng của vật (độ lớn lực hút của trái đất tác dụng lên vật). | **1** | **1** | **C21** | **C13** |
| Biến dạng của lò xo | **Vận dụng** | - Thực hiện thí nghiệm chứng minh được độ giãn của lò xo treo thẳng đứng tỉ lệ với khối lượng của vật treo. | **1** | **1** | **C21** | **C14** |
| Khái niệm về năng lượng Một số dạng năng lượng | **Nhận biết** | - Từ tranh ảnh (hình vẽ, hoặc học liệu điện tử) hiện tượng trong khoa học hoặc thực tế, lấy được ví dụ để chứng tỏ năng lượng đặc trưng cho khả năng tác dụng lực.  - Nêu được nhiên liệu là vật liệugiải phóng năng lượng, tạo ra nhiệt và ánh sáng khi bị đốt cháy. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Phân loại được năng lượng theo tiêu chí. |  |  |  |  |
| Sự chuyển hoá năng lượng | **Nhận biết** | - Nêu được sự truyền năng lượng trong một số trường hợp đơn giản trong thực tiễn.  - Lấy ví dụ chứng tỏ được: Năng lượng có thể chuyển từ dạng này sang dạng khác, từ vật này sang vật khác.  - Nêu được định luật bảo toàn năng lượng.  **-** Lấy được ví dụ minh họa về định luật bảo toàn năng lượng  - Lấy ví dụ chứng tỏ được có thể chuyển từ dạng này sang dạng khác, từ vật này sang vật khác. |  | **1** |  | **C15** |
| Năng lượng hao phí  Năng lượng tái tạo  Tiết kiệm năng lượng | **Nhận biết** | - Nêu được: Năng lượng hao phí luôn xuất hiện khi năng lượng được chuyển từ dạng này sang dạng khác, từ vật này sang vật khác.  - Lấy được ví dụ về một số loại năng lượng tái tạo thông dụng. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Đề xuất được biện pháp để tiết kiệm năng lượng trong các hoạt động hằng ngày. |  |  |  |  |
| **5. Trái đất và bầu trời** | | | | | | |
| Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trời | **Thông hiểu** | - Giải thích được một cách định tính và sơ lược từ Trái Đất thấy Mặt Trời mọc và lặn hàng ngày. | **1** |  | **C24** |  |
| Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trăng | **Vận dụng** | - Thiết kế mô hình thực tế bằng vẽ hình, phần mền thông dụng để giải thích được một số hình dạng nhìn thấy của Mặt Trăng trong Tuần Trăng. | **1** |  | **C25** |  |
| Hệ Mặt Trời  Ngân Hà | **Nhận biết** | - Nêu được Mặt Trời và sao là các thiên thể phát sáng; Mặt Trăng, các hành tinh và sao chổi phản xạ ánh sáng Mặt Trời.  - Mô tả được sơ lược cấu trúc của hệ Mặt Trời, nêu được các hành tinh cách Mặt Trời các khoảng cách khác nhau và có chu kì quay khác nhau.  - Sử dụng tranh ảnh (hình vẽ hoặc học liệu điện tử) chỉ ra được hệ Mặt Trời là một phần nhỏ của Ngân Hà. | **1** |  | **C26** |  |

**3. Đề kiểm tra**

**ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II NĂM HỌC 2022-2023**

**MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6**

Thời gian làm bài: 60 phút

**I. TRẮC NGHIỆM: 4 điểm**

Chọn phương án trả lời đúng cho các câu sau:

**Câu 1.** Hành động nào sau đây **không** phù hợp với các quy tắc an toàn trong phòng thực hành?

A. Chỉ tiến hành thí nghiệm khi có người hướng dẫn.

B. Nếm thử để phân biệt các loại hóa chất.

C. Thu dọn phòng thực hành, rửa sạch tay sau khi đã thực hành xong.

D. Mặc đồ bảo hộ, đeo kính, khẩu trang.

**Câu 2.** Dụng cụ nào dưới đây **không** dùng để đo chiều dài?

A. Thước thẳng. B. Thước dây. C. Đồng hồ. D. Thước cuộn.

**Câu 3.**Hiện tượng tự nhiên nào sau đây là do hơi nước ngưng tụ?

A. Tạo thành mây. C. Mưa rơi. B. Gió thổi. D. Lốc xoáy.

**Câu 4.**Chỉ ra đâu là tính chất vật lí của chất?

A. Nến cháy thành khí cacbon đi oxit và hơi nước.  
B. Bánh mì để lâu bị ôi thiu.  
C. Bơ chảy lỏng khi để ngoài trời.  
D. Cơm nếp lên men thành rượu.

**Câu 5.** Lọ nước hoa để trong phòng có mùi thơm. Điều này thể hiện:

A. Chất dễ nén được B. Chất dễ nóng chảy  
C. Chất dễ hóa hơi D. Chất không chảy được

**Câu 6.**Thành phần nào chỉ có trong tế bào thực vật?

A. Nhân. B. Tế bào chất. C. Màng sinh chất. D. Lục lạp.

**Câu 7.** Tác nhân gây ra bệnh sốt rét là:

A. Trùng kiết lị B. Trùng sốt rét C. Trùng biến hình D. Trùng giày.

**Câu 8.** Đâu **không** phải là vai trò của thực vật?

A. Điều hòa khí hậu B. Cung cấp lương thực thực phẩm.

C. Làm dược liệu D. Gây lũ lụt, hạn hán

**Câu 9.**Tế bào có 3 thành phần cơ bản là:

A. Màng tế bào, ti thể, nhân. B. Màng sinh chất, chất tế bào, ti thể.  
C. Màng sinh chất, chất tế bào, nhân. D. Chất tế bào, lục lạp, nhân.

**Câu 10.**Trong các nhóm sau nhóm nào gồm toàn vật sống?

A. Con gà, con chó, cây nhãn. B. Chiếc bút, chiếc lá, viên phấn.  
C. Chiếc lá, cây mồng tơi, hòn đá. D. Chiếc bút, con vịt, con chó.

**Câu 11.** Tế bào nhân thực khác với tế bào nhân sơ là:

A. Có màng tế bào. B. Có nhân.

C. Có tế bào chất. D. Có nhân hoàn chỉnh.

**Câu 12.**Trong những nhóm cây sau đây, nhóm gồm các cây thuộc ngành Hạt kín là:

A. Cây dương xỉ, cây hoa hồng, cây ổi, cây rêu.

B. Cây nhãn, cây hoa ly, cây bào tấm, cây vạn tuế.

C. Cây bưởi, cây táo, cây hồng xiêm, cây mít.

D. Cây thông, cây rêu, cây lúa, cây vạn tuế.

**Câu 13.** Trong các phát biểu sau đây, phát biểu nào là đúng?

A. Lực hút trái đất có phương nằm ngang, chiều từ trái sang phải.

B. Lực hút trái đất có phương nằm ngang, chiều từ phải sang trái.

C. Lực hút trái đất có phương thẳng đứng, chiều từ dưới lên trên.

D. Lực hút trái đất có phương thẳng đứng, chiều từ trên dưới xuống.

**Câu 14.** Thế năng đàn hồi của vật là:

A. Năng lượng do vật chuyển động. B. Năng lượng do vật có độ cao.

C. Năng lượng do vật bị biến dạng. D. Năng lượng do vật có nhiệt độ.

**Câu** **15.** Trong các dụng cụ và thiết bị sau đây, thiết bị nào chủ yếu biến đổi điện năng thành nhiệt năng?

A. Bàn là điện. B. Máy khoan.

C. Quạt điện. D. Máy bơm nước.

**Câu 16.** Trường hợp nào sau đây xuất hiện lực ma sát trượt?

A. Khi viết phấn trên bảng.

B. Viên bi lăn trên mặt đất.

C. Quyển sách nằm yên trên mặt bàn nằm ngang.

D. Ma sát giữa lốp xe với mặt đường khi xe chuyển động trên đường

**II. TỰ LUẬN: 6 điểm**

**Câu 17.** (0,75điểm)

Nêu cấu tạo của tế bào ? Chức năng của từng thành phần?

**Câu 18.** (0,75điểm)

Theo em, cơ quan sinh dưỡng và cơ quan sinh sản của thực vật hạt kín có đặc điểm nào giúp chúng có mặt ở nhiều nơi và thích nghi với nhiều điều kiện môi trường?

**Câu 19.** (0,25 điểm)

Hãy kể tên một số vật dụng được làm từ kim loại?

**Câu 20.** (0,75 điểm)

Hãy giải thích tại sao khi trồng cây đậu, bông, cà phê, trước khi cây ra hoa tạo quả người ta thường ngắt ngọn?

**Câu 21.** (0,75 điểm)

Trọng lượng của một vật là gì? Nêu kí hiệu và đơn vị của trọng lượng?

**Câu 22.** (0,75 điểm)

Một lò xo xoắn có độ dài ban đầu là 10,5cm. Khi treo một quả cân 100g thì độ dài của lò xo là 11cm. Nếu treo quả cân 500g thì lò xo bị dãn ra so với ban đầu một đoạn bao nhiêu?

**Câu 23.** (0,75 điểm)

a. Nêu hướng (phương chiều) và độ lớn các lực trong hình vẽ sau, cho tỉ xích 1 cm ứng với 20N

A picture containing text, clock, gauge, screenshot

Description automatically generated

b. Hãy biểu diễn lực kéo tác dụng lên vật có hướng nằm ngang, từ trái sang phải, độ lớn 1500N (Tỉ xích 1 cm ứng với 500N)

**Câu 24.** (0,25 điểm)

Hãy kể tên các hành tinh vòng trong của hệ Mặt Trời theo thứ tự xa dần Mặt Trời ?

**Câu 25.** (0,5 điểm)

Nhà/căn hộ của em quay hướng nào? Bằng cách nào mà em xác định được?

**Câu 26.** (0,5 điểm)

Vì sao chỉ có một phía mặt trăng luôn luôn hướng về trái đất?

**------------------- HẾT-----------------------**

**d, Hướng dẫn chấm**

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II**

**I. TRẮC NGHIỆM: 4 điểm (mỗi câu đúng được 0,25 điểm)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CÂU** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| **Đ. ÁN** | B | C | A | C | C | D | B | D |
| **CÂU** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
| **Đ. ÁN** | C | A | D | C | D | B | A | A |

**II. TỰ LUẬN: 6 điểm**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hướng dẫn chấm** | **Điểm** |
| **Câu 17.**(0,75điểm)  - Màng sinh chất: Bao bọc ngoài chất tế bào.  - Chất tế bào: Có chứa các bào quan và là nơi diễn ra hầu hết các hoạt động sống của tế bào.  - Nhân: Điều khiển mọi hoạt động sống của tế bào. | 0,25điểm  0,25 điểm  0,25 điểm |
| **Câu 18.** (0,75điểm)  - Thực vật hạt kín có cơ quan sinh dưỡng đa dạng về hình thái, trong thân có mạch dẫn phát triển.  - Thực vật hạt kín sinh sản bằng hạt, hạt được bao bọc trong quả nên tránh được các tác động của môi trường.  - Quả và hạt đa dạng, nhiều kiểu phát tán khác nhau nên thực vật hạt kín có mặt ở nhiều nơi. | 0,25 điểm  0,25 điểm  0,25 điểm |
| **Câu 19.** (0,75điểm)  - Thường bấm ngọn trước khi ra hoa vì khi bấm ngọn cây không cao lên.  - Chất dinh dưỡng dồn xuống cho chồi hoa, chồi lá để cây ra nhiều hoa.  - Đồng thời tập trung chất dinh dưỡng nuôi quả, hạt để tăng năng suất cây trồng. | 0,25 điểm  0,25 điểm  0,25 điểm |
| **Câu 20.** (0,25 điểm)  - Dao, kéo, nồi, chậu,… | 0,25 điểm |
| **Câu 21.** (0,75 điểm)  - Trọng lượng của một vật là độ lớn lực hút của trái đất tác dụng lên vật đó.  - Trọng lượng được kí hiệu là P.  - Đơn vị đo trọng lượng là Niutơn (N) | 0,25 điểm  0,25 điểm  0,25 điểm |
| **Câu 22.** (0,75 điểm)  - Khi treo quả cân 100g thì độ biến dạng của lò xo là:  ∆l1 =11- 10,5 = 0,5cm  - Vì khối lượng gấp 5 lần nên độ biến dạng gấp 5 lần  Vậy khi treo quả cân nặng 500g thì độ biến dạng là:  ∆l2 = 0,5.5 = 2,5cm | 0,25 điểm  0,25 điểm  0,25 điểm |
| **Câu 23.** (0,75 điểm)  a.  - Lực tác dụng vào vật A có độ lớn 100 N, có hướng thẳng đứng từ trên xuống.  - Lực tác dụng vào vật B có độ lớn 60N, có hướng nằm ngang từ phải sang trái.  b. | 0,25 điểm  0,25 điểm  0,25 điểm |
| **Câu 24.** (0,25 điểm)  - Bốn hành tinh vòng trong của hệ mặt trời: Thuỷ tinh, Kim tinh, Trái đất và Hoả tinh. | 0,25 điểm |
| **Câu 25.** (0,5 điểm)  - Nhà em quay hướng nam.  Đứng trước cửa nhà / căn hộ giang tay để tay phải hướng về phía mặt trời mọc đó là hướng Đông, phía trước mặt là hướng Bắc, phía tay trái là hướng Tây, phía sau lưng là hướng Nam, từ đó xác định được hướng ngôi nhà, căn hộ. | 0,25 điểm  0,25 điểm |
| **Câu 26.** (0,5 điểm)  - Vì mặt trăng tự quay quanh trục 1 vòng.  - Đồng thời cũng quay quanh Trái Đất đúng 1 vòng. | 0,25 điểm  0,25 điểm |

***Tài liệu được chia sẻ bởi Website VnTeach.Com***

***https://www.vnteach.com***